

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-6

Trang/ Page No: 1/8

1. Tên khách hàng/ Client's Name : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**
2. Địa chỉ/ Client's Address : **Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận**
3. Ngày nhận mẫu/ Date sample(s) : 14/06/2022
received
4. Ngày phân tích mẫu/ Date of : 14/06/2022
Performance of Test
5. Ngày trả kết quả/ Date of Issue : 21/06/2022
6. Thông tin mẫu/ Name of Sample : **NƯỚC SẠCH**
VỊ TRÍ LẤY MẪU: VỎI SAU XỬ LÝ
CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHAN THIẾT
NGÀY LẤY MẪU: 13/06/2022
7. Mô tả mẫu/ Sample Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa, bình Duran**
8. Ghi chú/ Note :
9. Bảng kết quả/ Results Table :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
1	LS Bromat (BrO_3^-) / Bromate (BrO_3^-)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	3.33	TS-KT-SK-142	10
2	LS Aldicarb (*) / Aldicarb (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	10
3	LS Carbofuran (*) / Carbofuran (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	5
4	LS Chlorpyrifos (*) / Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2020	30
5	LS Permethrin (*) / Permethrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
6	LS Trifluralin (*) / Trifluraline (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
7	LS Isoproturon (*) / Isoproturon (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
8	LS Benzene (*) / Benzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-6

Trang/ Page No: 2/8

TEST REPORT

STT/ No.	Chi Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
9	LS Phenol and its derivatives (*) / Phenol và dẫn xuất phenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2021	1
10	LS Monoclorobenzen (*) / Monochlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
11	LS Monocloramin / Monochloramine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	3
12	LS Alachlor (*) / Alachlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-109:2021	20
13	LS 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*) / 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
14	LS 1,2 - Dichloropropan (*) / 1,2 - Dichloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
15	LS 1,3 - Dichloropropen (*) / 1,3 - Dichloropropen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
16	LS 2,4 - DB (*) / 2,4 - DB (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	90
17	LS Clorotoluron / Clorotoluron	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-92:2020	30
18	LS Dichlorprop / Dichlorprop	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-92:2020	100
19	LS Fenoprop (*) / Fenoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
20	LS Simazine (*) / Simazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
21	LS Molinate (*) / Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	6
22	LS Mecoprop (*) / Mecoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	10
23	LS Hydroxyatrazine (*) / Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
24	LS Pendimetalin (*) / Pendimethalin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	20

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-6

Trang/ Page No: 3/8

TEST REPORT

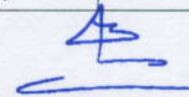
STT/ No.	Chi Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
25	LS Propanil (*) / Propanil (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	20
26	LS Methoxychlor (*) / Methoxychlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2021	20
27	LS MCPA (*) / MCPA (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
28	LS DDT (tổng p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE) / DDT (sum p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	1
29	LS 2,4-D (*) / 2,4-D (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	30
30	LS Bromodichlorometan (*) / Bromodichloromethane (*)	10.6	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
31	LS Bromoform (*) / Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
32	LS Chloroform (*) / Chloroform (*)	126	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
33	LS Dibromoacetonitrile (*) / Dibromoacetonitrile (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	70
34	LS Dichloroacetonitrile / Dichloroacetonitrile	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	20
35	LS Dichloroacetic acid / Dichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	50
36	LS Monochloroacetic acid / Monochloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	20
37	LS Trichloroacetic acid / Trichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	200
38	LS Trichloroaxetonitril / Trichloroaxetonitril	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-6

Trang/ Page No: 4/8

STT/ No.	Chi Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
39	LS Acrylamide / Acrylamide	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-92:2020	0.5
40	LS Epichlorhydrin / Epichlorhydrin	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.4	TS-KT-SK-92:2020	0.4
41	LS Hexachlorobutadiene (*) / Hexachlorobutadiene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.6
42	LS 1,2-Diclorobenzen (*) / 1,2-Dichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1000
43	LS Xylen (*) / Xylen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	500
44	LS Toluene (*) / Toluene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	700
45	LS Styren (*) / Styrene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
46	LS Ethylbenzen (*) / Ethylbenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
47	LS Tricloroeten (*) / Trichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
48	LS Tetrachloroeten (*) / Tetrachloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
49	LS Diclorometan (*) / Dichloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
50	LS Cacbon-tetrachlorua / Carbon-tetrachlorua	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	2	TS-KT-SK-92:2020	2
51	LS 1,2-Dicloroetan (*) / 1,2-Dichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	30



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-6

Trang/ Page No: 5/8

TEST REPORT

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
52	LS 1,1,1-Tricloroetan (*) / 1,1,1-Tricloroetan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2000
53	LS Cyanazine (*) / Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	0.6
54	LS 2,4,6-Triclorophenol (*) / 2,4,6-Trichlorophenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
55	LS 1,2-Dicloroeten (*) / 1,2-Dicloroeten (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	50
56	LS Triclorobenzen (*) / Triclorobenzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
57	LS Focmaldehyt / Formaldehyde	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-152 (Ref. SMEWW 6252 : 2017)	900
58	LS Vinyl chloride (*) / Vinyl clorua (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
59	LS Clodane (tổng đồng phân -cis và -trans) / Chlordane (sum of cis- and trans- isomers)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	0.2
60	LS Dibromoclorometan (*) / Dibromochloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
61	LS Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine / Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-15:2021	100
62	LS Staphylococcus aureus / Staphylococcus aureus	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	XP T90-412: 2006	<1
63	LS Pseudomonas aeruginosa (*) / Pseudomonas aeruginosa (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	<1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-6

Trang/ Page No: 6/8

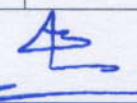
STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
64	LS Clorua (Cl ⁻) (*) / Chloride (Cl ⁻) (*)	30.5	mg/L	2.5	SMEWW 4500 (Cl ⁻) B:2017	250 (hoặc 300)
65	LS Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	125	mg/L	3.0	SMEWW 2540 C:2017	1000
66	LS Florua (F ⁻) (*) / Fluoride (F ⁻) (*)	0.472	mg/L	0.02	SMEWW 4500 (F ⁻) D:2017	1.5
67	LS Sunfua (S ²⁻) (*) / Sulfide (S ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
68	LS Sunfat (SO ₄ ²⁻) (*) / Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	1.0	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E:2017	250
69	LS Chỉ số permanganate (KMnO ₄) (*) / Permanganate index (KMnO ₄) (*)	1.05	mgO ₂ /L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
70	LS Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) (*) / Total hardness (caculate CaCO ₃) (*)	35.5	mgCaCO ₃ /L	2.17	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
71	LS Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
72	LS Bari (Ba) (*) / Barium (Ba) (*)	0.034	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.7
73	LS Crom (Cr) (*) / Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.05
74	LS Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
75	LS Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.027	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
76	LS Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-6

Trang/ Page No: 7/8

STT/ No.	Chi Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
77	LS Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	11.3	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
78	LS Niken (Ni) (*) / Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.07
79	LS Antimon (Sb) (*) / Antimony (Sb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.02
80	LS Selen (Se) (*) / Selenium (Se) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.01
81	LS Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
82	LS Bor (B) (*) / Boron (B) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2021	0.3
83	LS Xyanua (CN ⁻) / Cyanide (CN ⁻)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	SMEWW 4500 (CN ⁻) B,D:2017	0.05
84	LS Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*) / Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
85	LS Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N), N-NO ₂ (*) / Nitrite (NO ₂ ⁻ as N), N-NO ₂ (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
86	LS Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), N-NO ₃ (*) / Nitrate (NO ₃ ⁻ as N), N-NO ₃ (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻) E:2017	2
87	LS Hoạt độ phóng xạ alpha (*) / Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.01	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	0.1
88	LS Hoạt độ phóng xạ beta (*) / Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	1
89	LS Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-6

Trang/ Page No: 8/8

TEST REPORT

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
90	LS Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
91	LS Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01

Chú thích/ Remarks:

Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT

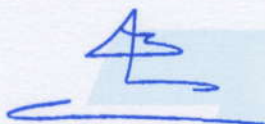
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.

2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.

3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.

4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER



NGUYỄN HỮU TRUYỀN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HỒ THỊ THANH PHƯƠNG

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-4

Trang/ Page No: 1/8

1. Tên khách hàng/ Client's Name : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN
2. Địa chỉ/ Client's Address : Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
3. Ngày nhận mẫu/ Date sample(s) : 14/06/2022
received
4. Ngày phân tích mẫu/ Date of : 14/06/2022
Performance of Test
5. Ngày trả kết quả/ Date of Issue : 21/06/2022
6. Thông tin mẫu/ Name of Sample : NƯỚC SẠCH
VỊ TRÍ LẤY MẪU: CAO ĐẲNG Y TẾ BÌNH THUẬN
CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHAN THIẾT
NGÀY LẤY MẪU: 13/06/2022
7. Mô tả mẫu/ Sample Description : Mẫu chứa trong chai nhựa, bình Duran
8. Ghi chú/ Note :
9. Bảng kết quả/ Results Table :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
1	LS Bromat (BrO_3^-) / Bromate (BrO_3^-)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	3.33	TS-KT-SK-142	10
2	LS Aldicarb (*) / Aldicarb (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	10
3	LS Carbofuran (*) / Carbofuran (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	5
4	LS Chlorpyrifos (*) / Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2020	30
5	LS Permethrin (*) / Permethrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
6	LS Trifluralin (*) / Trifluraline (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
7	LS Isoproturon (*) / Isoproturon (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
8	LS Benzene (*) / Benzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-4

Trang/ Page No: 2/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
9	LS Phenol and its derivatives (*) / Phenol và dẫn xuất phenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2021	1
10	LS Monoclorobenzen (*) / Monochlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
11	LS Monocloramin / Monochloramine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	3
12	LS Alachlor (*) / Alachlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-109:2021	20
13	LS 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*) / 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
14	LS 1,2 - Dichloropropan (*) / 1,2 - Dichloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
15	LS 1,3 - Dichloropropen (*) / 1,3 - Dichloropropen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
16	LS 2,4 - DB (*) / 2,4 - DB (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	90
17	LS Clorotoluron / Clorotoluron	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-92:2020	30
18	LS Dichlorprop / Dichlorprop	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-92:2020	100
19	LS Fenoprop (*) / Fenoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
20	LS Simazine (*) / Simazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
21	LS Molinate (*) / Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	6
22	LS Mecoprop (*) / Mecoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	10
23	LS Hydroxyatrazine (*) / Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
24	LS Pendimetalin (*) / Pendimethalin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	20

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-4

Trang/ Page No: 3/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
25	LS Propanil (*) / Propanil (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	20
26	LS Methoxychlor (*) / Methoxychlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2021	20
27	LS MCPA (*) / MCPA (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
28	LS DDT (tổng p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE) / DDT (sum p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	1
29	LS 2,4-D (*) / 2,4-D (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	30
30	LS Bromodichlorometan (*) / Bromodichloromethane (*)	12.5	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
31	LS Bromoform (*) / Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
32	LS Chloroform (*) / Chloroform (*)	130	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
33	LS Dibromoacetonitrile (*) / Dibromoacetonitrile (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	70
34	LS Dichloroacetonitrile / Dichloroacetonitrile	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	20
35	LS Dichloroacetic acid / Dichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	50
36	LS Monochloroacetic acid / Monochloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	20
37	LS Trichloroacetic acid / Trichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	200
38	LS Trichloroaxetonitril / Trichloroaxetonitril	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-4

Trang/ Page No: 4/8

TEST REPORT

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
39	LS Acrylamide / Acrylamide	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-92:2020	0.5
40	LS Epiclohydrin / Epiclohydrin	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.4	TS-KT-SK-92:2020	0.4
41	LS Hexachlorobutadiene (*) / Hexachlorobutadiene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.6
42	LS 1,2-Diclorobenzen (*) / 1,2-Dichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1000
43	LS Xylen (*) / Xylen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	500
44	LS Toluen (*) / Toluene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	700
45	LS Styren (*) / Styrene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
46	LS Etylbenzen (*) / Ethylbenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
47	LS Tricloroeten (*) / Trichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
48	LS Tetracloetoeten (*) / Tetrachloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
49	LS Diclorometan (*) / Dichloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
50	LS Cacbonetetracloerua / Cacbonetetracloerua	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	2	TS-KT-SK-92:2020	2
51	LS 1,2-Dicloroetan (*) / 1,2-Dichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	30

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-4

Trang/ Page No: 5/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
52	LS 1,1,1-Tricloroetan (*) / 1,1,1-Tricloroetan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2000
53	LS Cyanazine (*) / Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	0.6
54	LS 2,4,6-Triclorophenol (*) / 2,4,6-Trichlorophenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
55	LS 1,2-Dicloroeten (*) / 1,2-Dicloroeten (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	50
56	LS Triclorobenzen (*) / Triclorobenzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
57	LS Focmaldehyt / Formaldehyde	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-152 (Ref. SMEWW 6252 : 2017)	900
58	LS Vinyl chloride (*) / Vinyl clorua (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
59	LS Clodane (tổng đồng phân -cis và -trans) / Chlordane (sum of cis- and trans- isomers)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	0.2
60	LS Dibromoclorometan (*) / Dibromochloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
61	LS Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine / Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-15:2021	100
62	LS Staphylococcus aureus / Staphylococcus aureus	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	XP T90-412: 2006	<1
63	LS Pseudomonas aeruginosa (*) / Pseudomonas aeruginosa (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	<1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-4

Trang/ Page No: 6/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
64	LS Clorua (Cl ⁻) (*) / Chloride (Cl ⁻) (*)	31.6	mg/L	2.5	SMEWW 4500 (Cl ⁻) B:2017	250 (hoặc 300)
65	LS Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	86.0	mg/L	3.0	SMEWW 2540 C:2017	1000
66	LS Florua (F ⁻) (*) / Fluoride (F ⁻) (*)	0.079	mg/L	0.02	SMEWW 4500 (F ⁻) D:2017	1.5
67	LS Sunfua (S ²⁻) (*) / Sulfide (S ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
68	LS Sunfat (SO ₄ ²⁻) (*) / Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	2.72	mg/L	1.0	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E:2017	250
69	LS Chỉ số permanganate (KMnO ₄) (*) / Permanganate index (KMnO ₄) (*)	0.780	mgO ₂ /L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
70	LS Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)(*) / Total hardness (caculate CaCO ₃) (*)	33.5	mgCaCO ₃ /L	2.17	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
71	LS Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	0.045	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
72	LS Bari (Ba) (*) / Barium (Ba) (*)	0.031	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.7
73	LS Crom (Cr) (*) / Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.05
74	LS Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
75	LS Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.030	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
76	LS Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
77	LS Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	9.44	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
78	LS Niken (Ni) (*) / Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.07
79	LS Antimon (Sb) (*) / Antimony (Sb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.02
80	LS Selen (Se) (*) / Selenium (Se) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.01
81	LS Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
82	LS Bor (B) (*) / Boron (B) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2021	0.3
83	LS Xyanua (CN ⁻) / Cyanide (CN ⁻)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	SMEWW 4500 (CN ⁻) B,D:2017	0.05
84	LS Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*) / Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
85	LS Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N), N-NO ₂ (*) / Nitrite (NO ₂ ⁻ as N), N-NO ₂ (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
86	LS Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), N-NO ₃ (*) / Nitrate (NO ₃ ⁻ as N), N-NO ₃ (*)	0.013	mg/L	0.005	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻) E:2017	2
87	LS Hoạt độ phóng xạ alpha (*) / Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.01	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	0.1
88	LS Hoạt độ phóng xạ beta (*) / Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	1
89	LS Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
90	LS Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
91	LS Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01

Chú thích/ Remarks:

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT.

1.(*) : Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*) : Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.

2.(**) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**) : Items are tested by subcontractor.

3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.

4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN HỮU TRUYỀN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

HỒ THỊ THANH PHƯƠNG

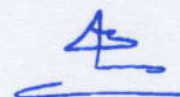
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-3

Trang/ Page No: 1/8

1. Tên khách hàng/ Client's Name : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**
2. Địa chỉ/ Client's Address : **Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận**
3. Ngày nhận mẫu/ Date sample(s) received : **14/06/2022**
4. Ngày phân tích mẫu/ Date of Performance of Test : **14/06/2022**
5. Ngày trả kết quả/ Date of Issue : **21/06/2022**
6. Thông tin mẫu/ Name of Sample : **NƯỚC SẠCH**
VỊ TRÍ LẤY MẪU: BẢO BÌNH THUẬN
CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHAN THIẾT
NGÀY LẤY MẪU: 13/06/2022
7. Mô tả mẫu/ Sample Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa, bình Duran**
8. Ghi chú/ Note :
9. Bảng kết quả/ Results Table :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
1	LS Bromat (BrO_3^-) / Bromate (BrO_3^-)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	3.33	TS-KT-SK-142	10
2	LS Aldicarb (*) / Aldicarb (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	10
3	LS Carbofuran (*) / Carbofuran (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	5
4	LS Chlorpyrifos (*) / Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2020	30
5	LS Permethrin (*) / Permethrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
6	LS Trifluralin (*) / Trifluraline (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
7	LS Isoproturon (*) / Isoproturon (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
8	LS Benzene (*) / Benzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-3

Trang/ Page No: 2/8

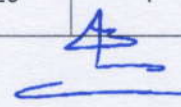
STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
9	LS Phenol and its derivatives (*) / Phenol và dẫn xuất phenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2021	1
10	LS Monoclorobenzen (*) / Monochlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
11	LS Monocloramin / Monochloramine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	3
12	LS Alachlor (*) / Alachlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-109:2021	20
13	LS 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*) / 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
14	LS 1,2 - Dicloropropan (*) / 1,2 - Dichloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
15	LS 1,3 - Dichloropropen (*) / 1,3 - Dichloropropen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
16	LS 2,4 - DB (*) / 2,4 - DB (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	90
17	LS Clorotoluron / Clorotoluron	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-92:2020	30
18	LS Dichlorprop / Dichlorprop	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-92:2020	100
19	LS Fenoprop (*) / Fenoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
20	LS Simazine (*) / Simazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
21	LS Molinate (*) / Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	6
22	LS Mecoprop (*) / Mecoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	10
23	LS Hydroxyatrazine (*) / Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
24	LS Pendimetalin (*) / Pendimethalin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	20

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-3

Trang/ Page No: 3/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
25	LS Propanil (*) / Propanil (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	20
26	LS Methoxychlor (*) / Methoxychlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2021	20
27	LS MCPA (*) / MCPA (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
28	LS DDT (tổng p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE) / DDT (sum p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	1
29	LS 2,4-D (*) / 2,4-D (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	30
30	LS Bromodichlorometan (*) / Bromodichloromethane (*)	10.4	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
31	LS Bromoform (*) / Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
32	LS Chloroform (*) / Chloroform (*)	109	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
33	LS Dibromoacetonitrile (*) / Dibromoacetonitrile (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	70
34	LS Dichloroacetonitrile / Dichloroacetonitrile	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	20
35	LS Dichloroacetic acid / Dichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	50
36	LS Monochloroacetic acid / Monochloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	20
37	LS Trichloroacetic acid / Trichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	200
38	LS Trichloroaxetonitril / Trichloroaxetonitril	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	1



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-3

Trang/ Page No: 4/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
39	LS Acrylamide / Acrylamide	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-92:2020	0.5
40	LS Epichlorhydrin / Epichlorhydrin	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.4	TS-KT-SK-92:2020	0.4
41	LS Hexachlorobutadiene (*) / Hexachlorobutadiene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.6
42	LS 1,2-Diclorobenzen (*) / 1,2-Dichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1000
43	LS Xylen (*) / Xylen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	500
44	LS Toluen (*) / Toluene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	700
45	LS Styren (*) / Styrene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
46	LS Etylbenzen (*) / Ethylbenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
47	LS Tricloroeten (*) / Trichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
48	LS Tetrachloroeten (*) / Tetrachloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
49	LS Diclorometan (*) / Dichloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
50	LS Cacbonetetraclorea / Cacbonetetraclorea	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	2	TS-KT-SK-92:2020	2
51	LS 1,2-Dicloroetan (*) / 1,2-Dichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	30

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-3

Trang/ Page No: 5/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
52	LS 1,1,1-Tricloroetan (*) / 1,1,1-Tricloroetan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2000
53	LS Cyanazine (*) / Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	0.6
54	LS 2,4,6-Triclorophenol (*) / 2,4,6-Trichlorophenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
55	LS 1,2-Dicloroeten (*) / 1,2-Dicloroeten (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	50
56	LS Triclorobenzen (*) / Triclorobenzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
57	LS Focmaldehyt / Formaldehyde	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-152 (Ref. SMEWW 6252 : 2017)	900
58	LS Vinyl chloride (*) / Vinyl clorua (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
59	LS Clodane (tổng đồng phân -cis và -trans) / Chlordane (sum of cis- and trans- isomers)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	0.2
60	LS Dibromoclorometan (*) / Dibromochloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
61	LS Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine / Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-15:2021	100
62	LS Staphylococcus aureus / Staphylococcus aureus	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	XP T90-412: 2006	<1
63	LS Pseudomonas aeruginosa (*) / Pseudomonas aeruginosa (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	<1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-3

Trang/ Page No: 6/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
64	LS Clorua (Cl ⁻) (*) / Chloride (Cl ⁻) (*)	31.2	mg/L	2.5	SMEWW 4500 (Cl ⁻) B:2017	250 (hoặc 300)
65	LS Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	77.0	mg/L	3.0	SMEWW 2540 C:2017	1000
66	LS Florua (F ⁻) (*) / Fluoride (F ⁻) (*)	0.084	mg/L	0.02	SMEWW 4500 (F ⁻) D:2017	1.5
67	LS Sunfua (S ²⁻) (*) / Sulfide (S ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
68	LS Sunfat (SO ₄ ²⁻) (*) / Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	2.84	mg/L	1.0	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E:2017	250
69	LS Chỉ số permanganate (KMnO ₄) (*) / Permanganate index (KMnO ₄) (*)	0.780	mgO ₂ /L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
70	LS Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) (*) / Total hardness (caculate CaCO ₃) (*)	34.0	mgCaCO ₃ /L	2.17	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
71	LS Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	0.073	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
72	LS Bari (Ba) (*) / Barium (Ba) (*)	0.029	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.7
73	LS Crom (Cr) (*) / Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.05
74	LS Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
75	LS Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.038	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
76	LS Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1

Trang/ Page No: 7/8

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-3

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
77	LS Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	9.18	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
78	LS Niken (Ni) (*) / Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.07
79	LS Antimon (Sb) (*) / Antimony (Sb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.02
80	LS Selen (Se) (*) / Selenium (Se) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.01
81	LS Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
82	LS Bor (B) (*) / Boron (B) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2021	0.3
83	LS Xyanua (CN ⁻) / Cyanide (CN ⁻)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	SMEWW 4500 (CN ⁻) B,D:2017	0.05
84	LS Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*) / Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
85	LS Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N), N-NO ₂ (*) / Nitrite (NO ₂ ⁻ as N), N-NO ₂ (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
86	LS Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), N-NO ₃ (*) / Nitrate (NO ₃ ⁻ as N), N-NO ₃ (*)	0.014	mg/L	0.005	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻) E:2017	2
87	LS Hoạt độ phóng xạ alpha (*) / Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.01	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	0.1
88	LS Hoạt độ phóng xạ beta (*) / Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	1
89	LS Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003

Trang/ Page No: 8/8

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-3

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
90	LS Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
91	LS Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01

Chú thích/ Remarks:

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT.

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.

2(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.

3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.

4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN HỮU TRUYỀN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HỒ THỊ THANH PHƯƠNG

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-5

Trang/ Page No: 1/8

1. Tên khách hàng/ Client's Name : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN**
2. Địa chỉ/ Client's Address : **Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận**
3. Ngày nhận mẫu/ Date sample(s) : **14/06/2022**
received
4. Ngày phân tích mẫu/ Date of : **14/06/2022**
Performance of Test
5. Ngày trả kết quả/ Date of Issue : **21/06/2022**
6. Thông tin mẫu/ Name of Sample : **NƯỚC SẠCH**
VỊ TRÍ LẤY MẪU: NHÀ THỜ ĐÔNG HẢI
CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHAN THIẾT
NGÀY LẤY MẪU: 13/06/2022
7. Mô tả mẫu/ Sample Description : **Mẫu chứa trong chai nhựa, bình Duran**
8. Ghi chú/ Note :
9. Bảng kết quả/ Results Table :

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
1	LS Bromat (BrO_3^-) / Bromate (BrO_3^-)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	3.33	TS-KT-SK-142	10
2	LS Aldicarb (*) / Aldicarb (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	10
3	LS Carbofuran (*) / Carbofuran (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.2	TS-KT-SK-109:2020	5
4	LS Chlorpyrifos (*) / Chlorpyrifos (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2020	30
5	LS Permethrin (*) / Permethrin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
6	LS Trifluralin (*) / Trifluraline (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.1	TS-KT-SK-15:2021	20
7	LS Isoproturon (*) / Isoproturon (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
8	LS Benzene (*) / Benzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	$\mu\text{g/L}$	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	10



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-5

Trang/ Page No: 2/8

TEST REPORT

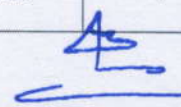
STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
9	LS Phenol and its derivatives (*) / Phenol và dẫn xuất phenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-113:2021	1
10	LS Monoclorobenzen (*) / Monochlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
11	LS Monocloramin / Monochloramine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	3
12	LS Alachlor (*) / Alachlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-109:2021	20
13	LS 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*) / 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1
14	LS 1,2 - Dicloropropan (*) / 1,2 - Dichloropropane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
15	LS 1,3 - Dichloropropen (*) / 1,3 - Dichloropropen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
16	LS 2,4 - DB (*) / 2,4 - DB (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	90
17	LS Clorotoluron / Clorotoluron	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-92:2020	30
18	LS Dichlorprop / Dichlorprop	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-92:2020	100
19	LS Fenoprop (*) / Fenoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	9
20	LS Simazine (*) / Simazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
21	LS Molinate (*) / Molinate (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	6
22	LS Mecoprop (*) / Mecoprop (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	10
23	LS Hydroxyatrazine (*) / Hydroxyatrazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
24	LS Pendimetalin (*) / Pendimethalin (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	20

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-5

Trang/ Page No: 3/8

STT/ No.	Chi Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
25	LS Propanil (*) / Propanil (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	20
26	LS Methoxychlor (*) / Methoxychlor (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.07	TS-KT-SK-15:2021	20
27	LS MCPA (*) / MCPA (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	2
28	LS DDT (tổng p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE) / DDT (sum p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE, p,p'-TDE)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	1
29	LS 2,4-D (*) / 2,4-D (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-109:2021	30
30	LS Bromodichlorometan (*) / Bromodichloromethane (*)	5.72	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	60
31	LS Bromoform (*) / Bromoform (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
32	LS Chloroform (*) / Chloroform (*)	65.4	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
33	LS Dibromoacetonitrile (*) / Dibromoacetonitrile (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	70
34	LS Dichloroacetonitrile / Dichloroacetonitrile	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	20
35	LS Dichloroacetic acid / Dichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	50
36	LS Monochloroacetic acid / Monochloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-92:2020	20
37	LS Trichloroacetic acid / Trichloroacetic acid	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	10	TS-KT-SK-92:2020	200
38	LS Trichloroaxetonitril / Trichloroaxetonitril	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	1	TS-KT-SK-92:2020	1



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-5

Trang/ Page No: 4/8

TEST REPORT

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
39	LS Acrylamide / Acrylamide	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-92:2020	0.5
40	LS Epiclohydrin / Epiclohydrin	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.4	TS-KT-SK-92:2020	0.4
41	LS Hexachlorobutadiene (*) / Hexachlorobutadiene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.6
42	LS 1,2-Diclorobenzen (*) / 1,2-Dichlorobenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	1000
43	LS Xylen (*) / Xylen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	500
44	LS Toluen (*) / Toluene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	700
45	LS Styren (*) / Styrene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
46	LS Etylbenzen (*) / Ethylbenzene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	300
47	LS Tricloroeten (*) / Trichloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
48	LS Tetracloreten (*) / Tetrachloroethene (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	40
49	LS Diclorometan (*) / Dichloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
50	LS Cacbon-tetraclorua / Cacbon-tetraclorua	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	2	TS-KT-SK-92:2020	2
51	LS 1,2-Dicloroetan (*) / 1,2-Dichloroethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	30

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-5

Trang/ Page No: 5/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
52	LS 1,1,1-Tricloroetan (*) / 1,1,1-Tricloroetan (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	2000
53	LS Cyanazine (*) / Cyanazine (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	0.6
54	LS 2,4,6-Triclorophenol (*) / 2,4,6-Trichlorophenol (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-109:2021	200
55	LS 1,2-Dicloroeten (*) / 1,2-Dicloroeten (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.67	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	50
56	LS Triclorobenzen (*) / Triclorobenzen (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	20
57	LS Focmaldehyt / Formaldehyde	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	3	TS-KT-SK-152 (Ref. SMEWW 6252 : 2017)	900
58	LS Vinyl chloride (*) / Vinyl clorua (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.3	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3
59	LS Clodane (tổng đồng phân -cis và -trans) / Chlordane (sum of cis- and trans- isomers)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.1	TS-KT-SK-15:2020	0.2
60	LS Dibromoclorometan (*) / Dibromochloromethane (*)	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-192:2021 (EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	100
61	LS Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine / Atrazine và dẫn xuất chloro - S - triazine	Không phát hiện/ Not Detected	µg/L	0.33	TS-KT-SK-15:2021	100
62	LS Staphylococcus aureus / Staphylococcus aureus	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	XP T90-412: 2006	<1
63	LS Pseudomonas aeruginosa (*) / Pseudomonas aeruginosa (*)	Không phát hiện/ Not Detected	CFU/100mL	1	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	<1

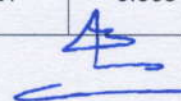
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-5

Trang/ Page No: 6/8

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
64	LS Clorua (Cl ⁻) (*) / Chloride (Cl ⁻) (*)	30.9	mg/L	2.5	SMEWW 4500 (Cl ⁻) B:2017	250 (hoặc 300)
65	LS Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	107	mg/L	3.0	SMEWW 2540 C:2017	1000
66	LS Florua (F ⁻) (*) / Fluoride (F ⁻) (*)	0.795	mg/L	0.02	SMEWW 4500 (F ⁻) D:2017	1.5
67	LS Sunfua (S ²⁻) (*) / Sulfide (S ²⁻) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
68	LS Sunfat (SO ₄ ²⁻) (*) / Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	4.58	mg/L	1.0	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E:2017	250
69	LS Chỉ số permanganate (KMnO ₄) (*) / Permanganate index (KMnO ₄) (*)	1.11	mgO ₂ /L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
70	LS Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) (*) / Total hardness (caculate CaCO ₃) (*)	36.5	mgCaCO ₃ /L	2.17	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
71	LS Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
72	LS Bari (Ba) (*) / Barium (Ba) (*)	0.035	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.7
73	LS Crom (Cr) (*) / Chromium (Cr) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.05
74	LS Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
75	LS Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.024	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
76	LS Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
77	LS Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	11.4	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
78	LS Niken (Ni) (*) / Nickel (Ni) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.07
79	LS Antimon (Sb) (*) / Antimony (Sb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.02
80	LS Selen (Se) (*) / Selenium (Se) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.01
81	LS Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	TS-KT-QP-03:2019(Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
82	LS Bor (B) (*) / Boron (B) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2021	0.3
83	LS Xyanua (CN ⁻) / Cyanide (CN ⁻)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.01	SMEWW 4500 (CN ⁻) B,D:2017	0.05
84	LS Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*) / Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
85	LS Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N), N-NO ₂ (*) / Nitrite (NO ₂ ⁻ as N), N-NO ₂ (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
86	LS Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), N-NO ₃ (*) / Nitrate (NO ₃ ⁻ as N), N-NO ₃ (*)	0.452	mg/L	0.005	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻) E:2017	2
87	LS Hoạt độ phóng xạ alpha (*) / Gross α-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.01	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	0.1
88	LS Hoạt độ phóng xạ beta (*) / Gross β-radioactivity (*)	Không phát hiện/ Not Detected	Bq/L	0.13	TS-KT-QP-22:2021 (TCVN 8879:2011; ISO 10704:2009)	1
89	LS Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.003



Trang/ Page No: 8/8

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số/ Ref. No: TSL1220600827-5

TEST REPORT

STT/ No.	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ Testing Analysis(s)	Kết Quả/ Result (s)	Đơn Vị/ Unit	GHPH/ LOD	Phương Pháp Thử/ Test Method	QCVN 01- 1:2018/BYT
90	LS Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
91	LS Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01

Chú thích/ Remarks:

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT.

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.

2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.

3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.

4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN HỮU TRUYỀN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



HỒ THỊ THANH PHƯƠNG